

Số: 154/TB-THQT

Uông Bí, ngày 08 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 3/2026

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục;

Căn cứ Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật;

Căn cứ quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh thông báo công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 3/2026 như sau:

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 3	92.936.801	

Thời gian công khai: 90 ngày, kể từ ngày 08/4/2026 đến hết ngày 08/7/2026.

Trên đây là thông báo công khai thực hiện chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 3/2026 của trường TH Quang Trung.

Nơi nhận:

- Bảng tin, Webside trường;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Thị Huyền

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Dự toán tạm cấp ☐
Dự toán chính thức ☒

Thực chi ☒
Tạm ứng ☐

Chuyển khoản ☒
Tiền mặt ☐

Đơn vị rút dự toán: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã chương: 822

Địa chỉ: Tổ 12 B, khu phố Quang Trung 4, phường Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

Tài khoản: 9527.4.1166569

Tại KBNN: KBNN Khu vực III-PGD số 14

Tên chương trình mục tiêu, dự án: . Mã chương trình mục tiêu, dự án:

Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số ngày... tháng ... năm ...

Hợp đồng/Quyết định (hỗ trợ, trợ cấp, đặt hàng, giao nhiệm vụ) số: ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:

Quy định về mức tạm ứng tại Hợp đồng/Quyết định (đặt hàng, giao nhiệm vụ):

Văn bản/Biên bản nghiệm thu số ngày... tháng ... năm ..., tổng số tiền: ký với đơn vị/tổ chức/cá nhân:

Nội dung thanh toán chung: Chuyển tiền phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 3 năm 2026

Nội dung thanh toán	Hóa đơn		Chứng từ		Mã NDKT	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền
	Số	Ngày	Số	Ngày				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Chuyển tiền phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 3 năm 2026			66	08/04/2026	6149	072	12	92.936.801
Tổng cộng								92.936.801

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm linh một đồng chẵn./.

Đơn vị, cá nhân nhận tiền: Trường tiểu học Quang Trung

Mã số thuế:

Tài khoản: 8622608888

Tại Kho bạc Nhà nước/ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hoặc người nhận tiền mặt:

Số Căn cước công dân/căn cước:

Cấp ngày:

Nơi cấp:

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Nợ tài khoản:
Có tài khoản:
Nợ tài khoản:
Có tài khoản:
Mã địa bàn hành chính:
Tên ngân hàng/Kho bạc Nhà nước nơi nhận tiền mặt:

Ngày...tháng...năm ...

Người nhận tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà
Ngày ký: 08/04/2026 10:51:59
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 08/04/2026 10:54:29
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Nguyễn Thị Huyền

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

Thủ quỹ

Kế toán

Kiểm soát

Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền
Ngày ký: 08/04/2026 14:34:38
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14

Vũ Thị Thanh Hiền

Lãnh đạo KBNN nơi giao dịch

Người ký: Vũ Văn Sáu
Ngày ký: 08/04/2026 15:18:42
Chức danh: Giám đốc
Đơn vị: KBNN Khu vực III-PGD số 14

Vũ Văn Sáu

**DANH SÁCH CHI TRẢ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI CHO GIÁO VIÊN DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT
THÁNG 3 NĂM 2026**

ĐVT: đồng

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 3	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	$16 = 13 \times 14 \times 15$
1	Quách Thị Bích Huệ	Giáo viên	1	4,00				35%	1,40	21%	0,84	175.219.200	805	35	52	146.504	2.431.972
2	Đào Thị Thu Thủy	Giáo viên	5	4,98				35%	1,74	30%	1,49	230.733.360	805	35	52	192.921	1.697.704
3	Trần Thị Vân Anh	Giáo viên	3	3,00				35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	946.080
4	Nguyễn Thanh Lam	Giáo viên	2	4,34	0,20			35%	1,59	21%	0,95	198.873.792	805	35	52	166.282	2.327.954
5	Trần Thị Ngọc Huyền	Giáo viên	7	2,67				35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	505.508
6	Lâm Thị Trang	Giáo viên	5	4,34				35%	1,52	12%	0,52	179.144.784	805	35	52	149.787	689.018
7	Trịnh Thị Thu Bình	Phó hiệu trưởng	2	5,36	0,40			35%	2,02	28%	1,61	263.637.504	805	35	52	220.433	573.125
8	Bùi Thị Thắm	Giáo viên	6	5,02				35%	1,76	26%	1,31	226.948.176	805	35	52	189.756	1.707.804
9	Nguyễn Thị Mai Hương	Giáo viên	4	4,98				35%	1,74	29%	1,44	229.334.976	805	35	52	191.752	1.188.860
10	Nguyễn Minh Tuệ	Giáo viên	6	3,66				35%	1,28	19%	0,70	158.270.112	805	35	52	132.333	661.664
11	Nguyễn Thị Lan	Giáo viên	6	3,00				35%	1,05	11%	0,33	122.990.400	805	35	52	102.835	1.110.616

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 3	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15 16=13x14x15
12	Dương Triệu A Ly	Giáo viên	1	3,66				35%	1,28	12%	0,44	151.076.016	805	35	52	126.318	0,2	2.122.138
13	Trần Thị Hà	Giáo viên	1	3,33				35%	1,17	14%	0,47	139.324.536	805	35	52	116.492	0,2	1.910.470
14	Phạm Thị Thu Hằng (78)	Giáo viên	8	4,32				35%	1,51	23%	0,99	191.662.848	805	35	52	160.253	0,2	1.730.735
15	Lại Thị Thương	Giáo viên	1	4,65				35%	1,63	28%	1,30	212.832.360	805	35	52	177.953	0,2	3.025.209
16	Nguyễn Thị Chang	Giáo viên	9					35%	-		-	88.704.720	805	35	52	74.168	0,2	400.506
17	Nguyễn Đức Trọng	Giáo viên	2					35%	-		-	88.704.720	805	35	52	74.168	0,2	296.671
18	Phạm Hương Lan	Giáo viên	2	3,99				35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	452.653
19	Lâm Thị Hồng Nhung	Giáo viên	9	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	1.053.193
20	Nguyễn Thủy Hoàng	Giáo viên	3	5,02				35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	1.357.757
21	Nguyễn Thị Nga	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	8%	0,21	107.212.248	805	35	52	89.642	0,2	1.523.920
22	Nguyễn Thị Mơ	Phó hiệu trưởng	2	5,02	0,40			35%	1,90	25%	1,36	243.509.760	805	35	52	203.603	0,2	732.973
23	Lê Thị Biên	Giáo viên	6	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	0,2	1.486.861
24	Đoàn Thị Hồng Hoa	Giáo viên	2	3,66				35%	1,28	18%	0,66	157.242.384	805	35	52	131.474	0,2	762.547
25	Bùi Thị Như	Giáo viên	3	4,34				35%	1,52	15%	0,65	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	947.630
26	Phí Thị Thu	Giáo viên	1	3,99				35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	2.436.572
27	Lê Thị Hương Thảo	Giáo viên	3	3,66				35%	1,28	17%	0,62	156.214.656	805	35	52	130.614	0,2	1.280.020

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy					Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 3	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tuần 52	Số tiền 01 giờ dạy			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	15	$16 = 13 \times 14 \times 15$
28	Nguyễn Thị Hạnh (75)	Giáo viên	1	4,68				35%	1,64	21%	0,98	205.006.464	805	35	52	171.410	0,2	68	2.331.177
29	Nguyễn Thu Trang	Giáo viên	1	3,33				35%	1,17	10%	0,33	135.584.280	805	35	52	113.365	0,2	83	1.881.855
30	Đỗ Thị Hiền	Giáo viên	1	4,98				35%	1,74	30%	1,49	230.733.360	805	35	52	192.921	0,2	83	3.202.486
31	Nguyễn Văn Thương	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	82	1.449.573
32	Dương Thị Lành	Giáo viên	2	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	85	1.760.165
33	Nguyễn Thị Huyền	Hiệu trưởng	1	4,68	0,50			35%	1,81	20%	1,04	225.454.320	805	35	52	188.507	0,2	4	150.806
34	Nguyễn Thị Loan	Giáo viên	1	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	83	1.718.750
35	Đinh Thị Quỳnh Xoan	Giáo viên	1	5,02				35%	1,76	25%	1,26	225.538.560	805	35	52	188.577	0,2	83	3.130.385
36	Đỗ Thị Phương Thảo	Giáo viên	3	3,33				35%	1,17	13%	0,43	138.389.472	805	35	52	115.710	0,2	53	1.226.529
37	Lê Thị Thủy Hằng	Giáo viên	2	4,34				35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	36	1.129.819
38	Trần Thị Thu Hằng	Giáo viên	8	4,34				35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	0,2	87	2.712.666
39	Hồ Thị Khánh Linh	Phó hiệu trưởng	6	5,36	0,40			35%	2,02	29%	1,67	265.254.912	805	35	52	221.785	0,2	18	798.426
40	Dương Thị Huyền	Giáo viên	1	2,67				35%	0,93	6%	0,16	105.712.776	805	35	52	88.389	0,2	72	1.272.796
41	Phạm Thị Minh Thủy	Giáo viên	1	4,34				35%	1,52	15%	0,65	182.800.800	805	35	52	152.843	0,2	82	2.506.633
42	Phạm Thị Dung	Giáo viên	1	3,99				35%	1,40	16%	0,64	169.179.192	805	35	52	141.454	0,2	86	2.433.012
43	Đặng Thị Bích	Giáo viên	2	2,67				35%	0,93	9%	0,24	107.961.984	805	35	52	90.269	0,2	57	1.029.069

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương							Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 3	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu dãi	Hệ số PC ưu dãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tuần 52 tuần	Số tiền 01 giờ dạy		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	14	16=13x14x15
44	Lê Thị Tuyết	Giáo viên	2	4,68				35%	1,64	23%	1,08	207.634.752	805	35	52	173.608	0,2	2.986.052
45	Bùi Thanh Thủy	Giáo viên	9	3,00				35%	1,05	10%	0,30	122.148.000	805	35	52	102.130	0,2	653.635
46	Nguyễn Thị Tám	Giáo viên	1	5,02				35%	1,76	26%	1,31	226.948.176	805	35	52	189.756	0,2	3.187.901
47	Phạm Thị Thực Chính	Giáo viên	1	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	0,2	1.760.165
48	Hồ Thị Kim Hồng	Giáo viên	10	4,06		13%	0,53	35%	1,61	32%	1,47	215.138.458	805	35	52	179.882	0,2	1.762.840
49	Đoàn Thị Bảy	Giáo viên	1	2,34				35%	0,82	5%	0,12	91.990.080	805	35	52	76.915	0,2	1.276.785
50	Đỗ Thị Nam	Giáo viên	5	4,98		6%	0,30	35%	1,85	30%	1,58	244.577.362	805	35	52	204.496	0,2	1.799.566
51	Phạm Thị Kim Cúc	Giáo viên	5	3,99				35%	1,40	18%	0,72	171.419.976	805	35	52	143.328	0,2	1.146.622
52	Đoàn Thị Chính	Giáo viên	1	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	2.162.010
53	Bùi Thanh Chung	Giáo viên	6	3,33				35%	1,17	16%	0,53	141.194.664	805	35	52	118.056	0,2	731.946
54	Tăng Thị Lan Hương	Giáo viên	11	4,32				35%	1,51	22%	0,95	190.449.792	805	35	52	159.239	0,2	1.942.715
55	Hoàng Thị Thủy	Giáo viên	3	4,06		7%	0,28	35%	1,52	25%	1,09	195.176.218	805	35	52	163.191	0,2	946.507
56	Mai Thị Hạnh	Giáo viên	1	4,34				35%	1,52	19%	0,82	187.675.488	805	35	52	156.919	0,2	2.667.628
57	Nguyễn Thị Hải	Phó hiệu trưởng	2	5,36	0,40			35%	2,02	30%	1,73	266.872.320	805	35	52	223.137	0,2	401.647
58	Lại Thị Thanh Tú	Giáo viên	8	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	941.110
59	Lại Thị Thanh Loan	Giáo viên	11	3,66				35%	1,28	13%	0,48	152.103.744	805	35	52	127.177	0,2	1.500.689

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số trẻ khuyết tật trong lớp	Hệ số lương theo ngạch, bậc	Hệ số phụ cấp lương						Tiền lương 01 giờ dạy				Hệ số 0,2	Tổng số giờ thực tế giảng dạy tháng 3	Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên
					Hệ số PCCV	% PC thâm niên vượt khung	Hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung	% PC ưu đãi	Hệ số PC ưu đãi	% PC thâm niên nghề	Hệ số PC thâm niên nghề	Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Định mức giờ dạy/năm	Số tuần dành cho giảng dạy/năm	Số tiền 01 giờ dạy		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	$9 = (1 + 2 + 4 + 6 + 8) \times 2.340.000 \times 12$	10	11	12	$13 = (9/10) \times (11/12)$	16=13x14x15
60	Nguyễn Thị Uyên	Giáo viên	8	4,34				35%	1,52	17%	0,74	185.238.144	805	35	52	154.881	805.383
61	Nguyễn Thị Phương Thanh	Giáo viên	3	3,00				35%	1,05	12%	0,36	123.832.800	805	35	52	103.539	766.190
62	Lê Viết Dũng	Giáo viên	12	4,34				35%	1,52	18%	0,78	186.456.816	805	35	52	155.900	1.403.103
	Cộng			239,88	2,30		1,11		85,15		47,29	10.728.027.629				8.969.923	92.936.801

Số tiền bằng chữ: Chín mươi hai triệu, chín trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ một đồng chẵn.

Kế toán

Ngày 08 tháng 4 năm 2026

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Huyền